

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 45

Trang

430728_Phạm Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Phạm Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Phạm Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Trường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Trần Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Mai Thị Anh	Thành viên
Ông Phan Thế Trường	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

- Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 29/07/2026 là ông Phạm Đình Trường - Tổng Giám đốc;
- Từ ngày 30/07/2026 cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Trung Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phân ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, từ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nhà môi đại diện theo pháp luật



Trần Trung Hưng



Số: 280826.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		8.195.930.808.790	6.625.395.359.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.525.840.568.336	1.706.056.671.378
111	1. Tiền		723.615.225.871	1.305.197.767.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		802.225.342.465	400.858.904.109
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.777.783.843.837	1.640.354.130.137
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	2.777.783.843.837	1.640.354.130.137
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.111.647.769.951	2.690.029.665.922
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.934.869.239.447	1.836.825.716.646
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	736.224.268.601	409.235.727.763
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	630.969.787.949	597.859.620.524
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(190.415.526.046)	(153.891.399.011)
140	IV. Hàng tồn kho	9	622.381.143.981	424.971.712.679
141	1. Hàng tồn kho		626.093.481.342	428.595.861.715
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.712.337.361)	(3.624.149.036)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.277.482.685	163.983.179.354
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	158.277.482.685	157.967.897.422
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	211.774.248
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	5.803.507.684
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.481.102.484.666	1.560.149.495.199
220	I. Tài sản cố định		132.543.831.855	134.019.863.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	122.575.446.017	127.550.726.329
222	- Nguyên giá		782.303.078.094	757.326.638.688
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	12	(659.727.632.077)	(629.775.912.359)
227	2. Tài sản cố định vô hình		9.968.385.838	6.469.137.343
228	- Nguyên giá		40.386.423.459	35.484.585.759
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.418.037.621)	(29.015.448.416)
240	II. Bất động sản đầu tư	13	1.288.370.893.066	1.335.418.742.551
241	- Nguyên giá		2.265.153.282.855	2.155.818.061.860
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(976.782.389.789)	(820.399.319.309)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.978.063.648	80.392.080.789
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.978.063.648	80.392.080.789
270	IV. Tài sản dài hạn khác		14.209.696.097	10.318.808.187
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	12.297.954.282	8.062.643.211
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.911.741.815	2.256.164.976
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.677.033.293.456	8.185.544.854.669

430728 - Phạm Tuấn Thanh
Tong Giám đốc Trần Trung Hưng
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.435.180.982.045	6.118.368.595.239
310	I. Nợ ngắn hạn		7.037.556.759.049	5.599.950.963.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	396.675.143.153	436.509.182.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.598.699.161.454	1.203.306.858.420
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.319.464.562	10.427.833.345
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	112.427.904.475	151.460.517.830
315	5. Phải trả người lao động		722.539.372.294	714.846.058.797
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	965.487.094.816	856.655.860.345
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	343.966.954.789	187.783.218.070
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	179.828.828.872	215.141.592.593
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.565.043.340.561	1.760.320.373.405
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	48.099.553.324	34.119.948.640
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		94.469.940.749	29.379.520.206
330	II. Nợ dài hạn		397.624.222.996	518.417.631.412
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.773.100.000	15.826.200.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	381.851.122.996	502.591.431.412
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	2.241.852.311.411	2.067.176.259.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.288.166.526)	9.513.048.520
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		406.342.043.568	259.487.704.473
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		693.954.644.369	654.331.716.437
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		372.147.350.538	54.614.590.801
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		321.807.293.831	599.717.125.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.677.033.293.456	8.185.544.854.669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Mặt đại diện theo pháp luật

Dương Văn Kiệt

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng



30728 - Phạm Tuấn Thanh - 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7.958.838.568.947	5.974.813.285.159
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.958.838.568.947	5.974.813.285.159
11	4. Giá vốn hàng bán	26	7.436.841.994.615	5.539.019.566.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		521.996.574.332	435.793.718.808
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	89.567.315.061	41.074.739.923
23	8. Chi phí tài chính	28	77.875.654.553	54.134.070.824
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		77.617.822.651	43.025.726.263
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	10. Chi phí bán hàng		-	-
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	134.187.169.358	88.264.157.722
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		399.501.065.482	334.470.230.185
31	13. Thu nhập khác	30	3.442.395.165	1.434.346.812
32	14. Chi phí khác	31	478.099.416	95.248.186
40	15. Lợi nhuận khác		2.964.295.749	1.339.098.626
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		402.465.361.231	335.809.328.811
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	80.313.644.239	68.357.472.956
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	344.423.161	525.502.428
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		321.807.293.831	266.926.353.427
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		321.807.293.831	266.926.353.427
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.813	2.334

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026
tại diện theo pháp luật



Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận trước thuế		402.465.361.231	335.809.328.811
02 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		188.247.758.897	172.632.765.824
- Các khoản dự phòng		50.591.920.044	(1.422.298.115)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.801.570	(64.494.835)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(88.859.763.862)	(40.689.161.214)
06 - Chi phí đi vay		77.617.822.651	43.025.726.263
07 - Các khoản điều chỉnh khác		795.312.843	
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		630.285.900.531	510.087.179.577
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(452.125.748.847)	169.588.355.226
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(197.497.619.627)	18.534.643.241
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		578.601.922.386	222.125.131.830
12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.544.896.334)	4.471.365.640
14 - Chi phí đi vay đã trả		(77.186.273.955)	(42.927.680.563)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(149.468.858.304)	(138.508.131.936)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.639.465.103)	(22.158.716.209)
20 Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		261.424.960.747	721.212.146.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.778.111.074)	(218.467.424.817)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.733.500.000.000)	(1.310.000.000.000)
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.617.500.000.000	853.500.000.000
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.430.050.162	25.359.691.352
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.125.348.060.912)	(649.607.733.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		2.340.506.313.320	1.398.060.923.982
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.656.523.654.580)	(952.226.921.368)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.368.783)	(104.685.501)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		683.874.289.957	445.729.317.113
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180.048.810.208)	517.333.730.454
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.706.056.671.378	886.977.987.638
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(167.292.834)	(126.228.372)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.525.840.568.336	1.404.185.489.720

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bachel, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là: 10.333 người và 2.218 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 10.385 người và 2.190 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông cố dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

1.4 . Cấu trúc tập đoàn

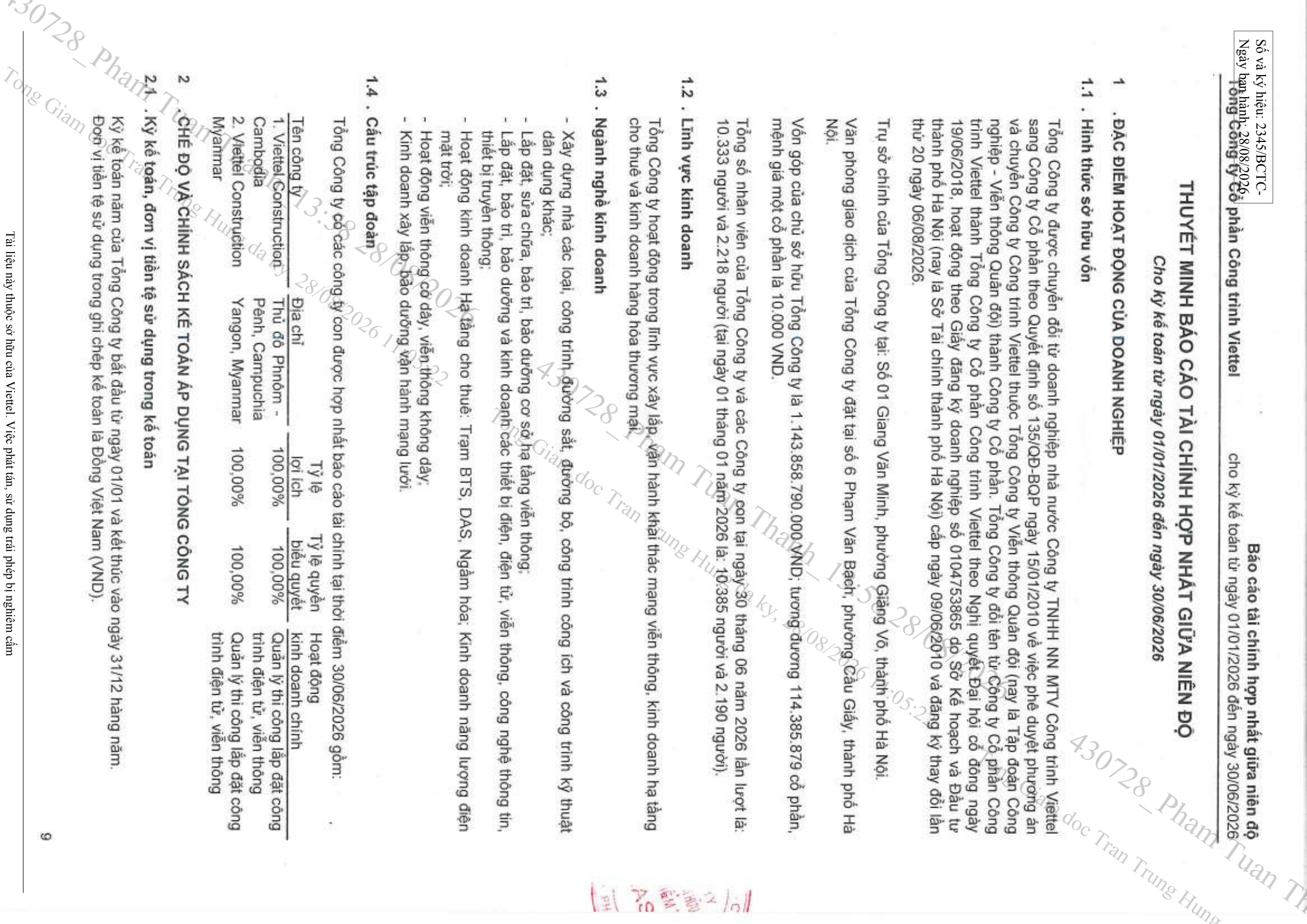
Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phân trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Hàng gửi bản được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Bảo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	34 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đổi với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hoá	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tương phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.19. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí hạ tầng cho thuê, chi phí lãi tiền vay phải trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23. Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2.24. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.25. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.26. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Tổng Công ty) và cổ thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.27. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng, nếu có phải đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.29. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.31. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
 - Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.35. Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cùng cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt
Tiền gửi không kỳ hạn
Tiền đang chuyển
Các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
691.709.258		672.961.111
722.273.337.009		1.301.940.080.213
650.179.604		2.584.725.945
802.225.342.465		400.858.904.109
1.525.840.568.336		1.706.056.671.378

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	VND			93.165.721.677
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND			121.767.741.242
- Các ngân hàng khác	VND			507.339.874.090
				722.273.337.009

Các khoản tương đương tiền				
- Gốc tiền gửi có kỳ hạn	VND			800.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Trung tâm Kinh doanh	VND	30 ngày	4,75%	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	VND	30 ngày	4,75%	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	30 ngày	4,75%	200.000.000.000
+ Các ngân hàng khác	VND	30 ngày	4,75%	2.225.342.465
Lãi dự thu	VND			802.225.342.465

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

Xem chi tiết Phụ Lục 01.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	1.626.922.697	-	1.481.697.984	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel (1)	1.459.684.800	-	-	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	-	471.123.384	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	-	873.147.219	-
- Các nhà cung cấp khác (5)	167.237.897	-	137.427.384	-
Bên khác	734.597.345.904	-	407.754.029.779	-
- Công ty TNHH Dầu tư xây dựng và Thương mại Hải Đăng DH (2)	24.085.958.734	-	30.369.797.455	-
- Công ty TNHH Dầu tư Xây dựng Bảo Vỹ (3)	6.881.621.876	-	10.321.591.951	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Dầu tư Xây dựng Long Phát (4)	5.705.423.102	-	8.507.924.162	-
- Các nhà cung cấp khác (5)	697.924.342.192	-	358.554.716.511	-
	736.224.268.601	-	409.235.727.763	-

- (1) Khoản ứng trước theo hợp đồng về việc mua hàng hóa là các cấp quang phục vụ thi công dự án 5G private.
- (2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công xây dựng dự án "Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar thuộc gói thầu Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar".
- (3) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền bằng đất độ chặt K90, kê, tương chân và nền đường giao thông) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điện" tại xã Long Điện, thành phố Hồ Chí Minh.
- (4) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công phần móng, thân thỏ và hoàn thiện mặt ngoài 15 căn nhà ở thấp tầng - Zone 1, Zone 2 (không bao gồm ép cọc, cửa, bể nước, bể phốt) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điện" tại xã Long Điện, thành phố Hồ Chí Minh.
- (5) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Tạm ứng (*)	524.731.849.688	-	509.415.330.138	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	24.988.514.261	-	26.702.496.910	-
- Phải thu khác	81.249.424.000	-	61.741.793.476	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	68.205.215.653	-	40.492.432.145	-
+ Phải thu khác	13.044.208.347	-	21.249.361.331	-
	630.969.787.949	-	597.859.620.524	-

7 . PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC (tiếp theo)

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	198.835.235.064	8.419.709.018	166.110.161.142	12.218.762.131
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	-	24.438.710.618	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	51.497.398.475	-	26.031.946.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	-	14.604.910.422	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	4.981.243.447	-	5.781.243.447	-
- Các khách hàng khác	53.234.863.727	8.419.709.018	52.048.157.466	12.218.762.131
	198.835.235.064	8.419.709.018	166.110.161.142	12.218.762.131

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	11.381.149.850	-	3.944.184.374	-
- Nguyên liệu, vật liệu	251.465.465.296	(3.712.337.361)	240.788.964.314	(3.624.149.036)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	231.578.758.900	(3.712.337.361)	229.497.209.027	(3.624.149.036)
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.502.264.390	-	10.838.270.803	-
+ Vật tư dịch vụ Homeware	384.442.006	-	453.484.484	-
- Công cụ, dụng cụ	4.466.953.524	-	3.451.206.254	-

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.800.977.242	-	108.150.061.780	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh A (1)	1.385.922.515	-	6.469.233.612	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh B (2)	22.404.219.293	-	12.792.644.339	-
+ Công trình Khu nhà ở sinh thái An Điền (3)	12.672.762.623	-	16.993.256.389	-
+ Các công trình khác	123.338.072.811	-	71.894.927.440	-
- Hàng hóa	198.809.342.066	-	63.289.875.129	-
- Hàng gửi đi bán	169.593.364	-	8.971.569.864	-

626.093.481.342	(3.712.337.361)	428.595.861.715	(3.624.149.036)
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

(1) Gói thầu thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở tầng thấp (không bao gồm phần cọc) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh A ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park và Tổng Công ty Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 39,16% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: San nền, đường giao thông, nút quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh B ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Thương mại Central Park. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 19,31% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(3) Công trình "Khu nhà ở sinh thái An Điền" bao gồm:

- Gói thầu thi công các hạng mục cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, chống sét, thông tin liên lạc, cầu, kè, tường chắn, trạm xử lý nước thải và các công trình phụ trợ ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 18,62% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

- Gói thầu thi công phần cọc, móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 184 căn nhà ở thấp tầng – zone 1, zone 2 (không bao gồm cửa, bể nước, bể phốt) ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 11,43% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

- Gói thầu thi công hạng mục san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 600 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 22,27% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.873.150.002	15.147.622.502
Xây dựng cơ bản dở dang	43.104.913.646	65.244.458.287
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	-	18.447.772.538
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	24.328.146.524	24.152.202.461
- Dự án khác	18.776.767.122	22.644.483.288
	45.978.063.648	80.392.080.789

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm mây vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
- Mua trong kỳ	-	4.901.837.700	4.901.837.700
Số dư cuối kỳ	6.279.300.000	34.107.123.459	40.386.423.459
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
- Khấu hao trong kỳ	151.576.450	1.251.012.755	1.402.589.205
Số dư cuối kỳ	151.576.450	30.266.461.171	30.418.037.621
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343
Tại ngày cuối kỳ	6.127.723.550	3.840.662.288	9.968.385.838

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.170.335.759 VND.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hoá cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.036.097.345.401	46.541.504.283	73.179.212.176	2.155.818.061.860
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	100.077.421.712	-	9.257.799.283	109.335.220.995
Số dư cuối kỳ	2.136.174.767.113	46.541.504.283	82.437.011.459	2.265.153.282.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	730.059.574.359	31.700.439.110	58.639.305.840	820.399.319.309
- Khấu hao trong kỳ	152.734.114.550	965.803.458	2.683.152.472	156.383.070.480
Số dư cuối kỳ	882.793.688.909	32.666.242.568	61.322.458.312	976.782.389.789
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.306.037.771.042	14.841.065.173	14.539.906.336	1.335.418.742.551
Tại ngày cuối kỳ	1.253.381.078.204	13.875.261.715	21.114.553.147	1.288.370.893.066

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.221.106.407.601 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 100.639.107.745 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Trong kỳ này, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	111.401.914.648	113.990.247.362
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	46.875.568.037	43.977.650.060
	158.277.482.685	157.967.897.422
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.297.954.282	8.062.643.211
	12.297.954.282	8.062.643.211

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	7.435.976.844	3.599.478.401
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	3.226.565.690	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	213.134.601
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	1.191.192.958	1.309.219.935
- Công ty TNHH Viettel - CHT	788.595.116	788.595.116
- Các nhà cung cấp khác	2.229.623.080	1.288.528.749
Bên khác	389.239.166.309	432.909.703.775
- JA Solar International Limited	-	23.119.255.369
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	42.484.735.446	17.005.511.521
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Powertech	13.085.927.557	2.844.731.150
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	21.647.863.473
- Công ty TNHH Solar Miền Bắc	47.460.301.374	24.453.006
- Các nhà cung cấp khác	286.208.201.932	368.267.889.256

17. NGƯỜI MUA TRÀ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan		
- Telecom International Myanmar Company Limited	124.322.599.536	59.270.436.490
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	(1) 112.322.659.661	49.343.972.899
- Tổng Công ty Cổ phần Dầu từ Quốc tế Viettel	8.189.572.169	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	1.812.868.866
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	3.696.851.454	7.269.620.423
- Các khách hàng khác	-	799.578.050
	113.516.252	44.396.252
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	1.474.376.561.918	1.144.036.421.930
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	75.382.820.523	119.898.986.460
- Công ty Cổ phần Dầu từ và Xây dựng	(3) 12.424.080.301	23.408.737.391
- Công ty Cổ phần Việt Nam	(4) 28.198.005.270	31.358.228.818
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	-	32.442.039.900
- Bình chủng Thông tin liên lạc	(5) 182.612.043.000	182.612.043.000
- Công ty Cổ phần Vietstar	(6) 50.596.594.676	64.632.781.275
- Công ty Cổ phần SJ Group	(7) 23.276.706.195	35.469.300.797
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Osen Fuji	(8) 33.763.797.130	74.145.130
- Các khách hàng khác	(9) 1.068.122.514.823	654.140.159.159
	1.598.699.161.454	1.203.306.858.420

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) **Tam ứng thi công hạ tầng** (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) Dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN (tiếp theo)

- (4) Khoản tạm ứng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 126 căn liên kế thuộc Dự án Khu đô thị mới tại phường Thanh Vinh, tỉnh Nghệ An.
- (5) Khách hàng ứng tiền trước liên quan đến gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật, thi công lắp đặt thuộc Dự án mạng thông tin di động quân sự dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

(6) Khoản tạm ứng về việc thi công xây dựng Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar tại xã Thái Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Khoản tạm ứng thi công phần thân, xây thô và hoàn thiện ngoài nhà, cổng hàng rào 71 căn nhà ở thuộc gói thầu thi công 158 căn nhà ở thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị Nam An Khánh, Hà Nội.

(8) Khoản tạm ứng thi công hoàn thiện và triển khai hệ thống cơ điện tại dự án nghỉ dưỡng 6 sao Dolce Peninsula tỉnh Quảng Trị.

(9) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	453.962.658.970	349.188.415.897
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	254.196.304.445	227.026.254.520
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	252.349.935.459	275.894.542.682
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.978.195.942	4.546.647.246
	965.487.094.816	856.655.860.345

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 34 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.955.394.840	38.586.328.876
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCCĐ, BHXH, BHYT)	46.411.408.320	45.818.475.289
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	79.428.620.759	81.460.892.601
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	17.891.940.296	16.982.029.576
- Phải trả tiền ứng hộ các quỹ	6.352.712.815	9.521.828.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.788.751.842	22.772.037.905
	179.828.828.872	215.141.592.593

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.773.100.000	15.826.200.000
	15.773.100.000	15.826.200.000
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	46.411.408.320	45.818.475.289
	46.411.408.320	45.818.475.289

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGÂN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	-	1.581.581.118
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	41.080.818.527	29.759.284.439
- Dự phòng bảo hành hàng hoá thương mại và giải pháp tích hợp	7.018.734.797	2.779.083.083
	48.099.553.324	34.119.948.640

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.427.833.345	8.205.221.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(108.368.783)	(104.685.501)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(108.368.783)	(104.685.501)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10.319.464.562	8.100.535.647

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢO CẢO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cổng ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	980.227.235.568	902.340.390.204

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	370.401.218.470	368.333.817.146

Ngoại tệ các loại

	Kỳ hiệu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	1.984.078,84	1.632.207,92
- Kyats Myanmar	MMK	7.314.405.348,00	7.010.475.923,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.133.461.518.929	1.859.902.273.845
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.947.103.101.067	2.867.697.495.347
Doanh thu thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	1.375.844.584.999	836.405.828.521
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	502.429.363.952	410.807.687.446
	<u>7.958.838.568.947</u>	<u>5.974.813.285.159</u>
	<u>3.913.669.968.816</u>	<u>4.049.376.298.369</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin
Giá vốn thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Ký này	Ký trước
VND	VND
3.000.144.124.486	1.759.436.791.776
2.769.078.077.622	2.692.884.836.475
1.299.724.329.481	792.238.189.405
367.807.274.701	300.314.052.516
88.188.325	(5.853.303.821)
7.436.841.994.615	5.539.019.566.351
129.461.463.887	128.909.188.289
129.461.463.887	128.909.188.289
129.461.463.887	128.909.188.289

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)
Tổng giá trị mua vào:
Trong đó:
- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán

Ký này	Ký trước
VND	VND
88.859.763.862	40.689.161.214
707.551.199	321.083.874
-	64.494.835
89.567.315.061	41.074.739.923

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí đi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ

Ký này	Ký trước
VND	VND
77.617.822.651	43.025.726.263
35.030.332	11.108.344.561
222.801.570	-
77.875.654.553	54.134.070.824

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, và lệ phí
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Ký này	Ký trước
VND	VND
58.176.180	869.267.469
51.375.321.035	44.809.142.647
3.959.293.352	3.312.184.997
5.303.473	71.236.675
36.524.127.035	4.861.787.508
36.740.457.989	30.875.237.149
5.524.490.294	3.465.301.277
134.187.169.358	88.264.157.722

30 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh
Thu nhập khác

Ký này	Ký trước
VND	VND
155.916.780	-
1.787.020.968	162.734.426
1.499.457.417	1.271.612.386
3.442.395.165	1.434.346.812

31 . CHI PHÍ KHÁC

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh
Chi phí khác

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
312.727.272	-
77.562.792	-
87.809.352	95.248.186
478.099.416	95.248.186

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
73.512.222.174	61.743.330.508
6.801.422.065	6.614.142.448
80.313.644.239	68.357.472.956

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào
thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp đầu năm
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Trong đó:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

1.005.258.641	-
134.357.523.843	127.023.195.285
(149.468.858.304)	(138.508.131.936)
(143.469.330.968)	(131.925.017.460)
(5.999.527.336)	(6.583.114.476)
6.036.956	24.482.390
66.213.605.375	56.897.018.695

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản
Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh
lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối kỳ	Đầu năm
VND	VND
20%	20%
1.911.741.815	2.256.164.976
1.911.741.815	2.256.164.976

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ
các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ
việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND
(1.911.741.815)	-
2.256.164.976	525.502.428
344.423.161	525.502.428

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	321.807.293.831	266.926.353.427
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	321.807.293.831	266.926.353.427
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.813	2.334

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.737.239.084.199	1.506.338.594.448
Chi phí nhân công	2.759.336.125.605	2.718.864.992.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.247.758.897	172.632.765.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.775.067.296	682.017.180.973
Chi phí khác bằng tiền	191.687.883.103	160.152.176.072
	5.581.285.919.100	5.240.005.709.505

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

Từ 1 năm
trở xuống
VND

1.525.148.859.078
2.375.423.501.350
2.777.783.843.837

6.678.356.204.265

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

Từ 1 năm
trở xuống
VND

1.705.383.710.267
2.280.793.938.159
1.640.354.130.137

5.626.531.778.563

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 30/06/2026

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

Từ 1 năm
trở xuống
VND

Từ 1 năm
đến 5 năm
VND

Cộng
VND

2.565.043.340.561
586.823.436.587
965.487.094.816

381.851.122.996
15.773.100.000
-

2.946.894.463.557
602.596.536.587
965.487.094.816

4.117.353.871.964 397.624.222.996 4.514.978.094.960

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

1.760.320.373.405
662.078.608.114
856.655.860.345

502.591.431.412
15.826.200.000
-

2.262.911.804.817
677.904.808.114
856.655.860.345

3.279.054.841.864 518.417.631.412 3.797.472.473.276

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ này
VND

Kỳ trước
VND

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2.340.506.313.320

1.398.060.923.982

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

1.656.523.654.580

952.226.921.368

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu ở các thuyết minh trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 07.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội

Tổng Công ty Mạng lưới Viettel

Tổng Công ty Viễn Thông Viettel

Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel

Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel

Công ty Quản lý tài sản Viettel

Viện Hàng không Vũ trụ Viettel

Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel

Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel

Học viện Viettel

Công ty Truyền thông Viettel

Các chi nhánh Viettel tỉnh

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel

Công ty TNHH MTV Thể thao Viettel

Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel

Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettel Post

Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel

Công ty TNHH Mygo (Campuchia)

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel

Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại

Công ty TNHH Viettel - CHT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Viettel Timor Leste Unipessoal Lda

Viettel (Cambodia) Pte., Ltd

Viettel Peru S.A.C

Công ty Movitel, SA

Công ty Star Telecom

Telecom International Myanmar Co., Ltd

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và

Ban Kiểm soát

Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty con của Công ty mẹ

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.913.669.968.816	4.049.376.298.369
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	251.738.182	4.412.705.356
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	306.064.579.068	254.454.712.210
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.301.645.023.979	2.194.504.168.269
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	8.785.418.058	960.622.292
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	11.465.572.426	7.403.526.829
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	4.544.000.000	132.000.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.132.876	9.371.116
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	3.338.774.507	2.182.400.000
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	533.047.448.658	517.199.525.938
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	8.240.313.029	-
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	-	517.750.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	3.410.250.748	1.539.107.588
- Telecom International Myanmar Company Limited	501.280.124.094	737.309.355.118
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	216.231.477.932	313.842.690.776
- Movitel, SA	18.156.518.571	13.153.413.794
- Công ty Star Telecom	-	1.754.949.083
- Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	206.596.688	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	129.461.463.887	128.909.188.289
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	772.619.252	10.560.086.008
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	105.100.543.876	107.185.991.879
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.891.460.789	3.455.150.210
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	61.164.007	111.882.000
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	10.823.481.783	1.370.834.979
- Công ty Truyền thông Viettel	-	389.000.000
- Trung tâm thể thao Viettel	-	81.760.000
- Học viện Viettel	220.795.500	86.205.734
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	512.059.702	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.033.037.820	407.661.464
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	659.278.030	2.928.605.555
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	22.505.059	2.332.010.460
- Viettel (Cambodia) Pte. Ltd	187.793.620	-
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.025.992.883	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	592.404.760	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel	2.558.326.806	-

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	1.526.857.292	1.867.382.756
- Ông Nguyễn Quang Khải	264.000.000	354.000.000
- Ông Nguyễn Tất Trường	471.285.408	629.484.053
- Ông Phạm Đình Trường	1.815.096.261	2.139.138.079
- Bà Vũ Thị Mai	84.000.000	204.000.000
- Ông Nguyễn Huy Dũng	1.181.759.462	1.327.741.573
- Bà Đào Thu Hiền	1.167.480.273	1.329.687.848
- Ông Đặng Văn Chung	925.803.060	884.891.602
- Ông Trần Thúc Linh	1.061.197.450	1.005.931.202
- Bà Trần Minh Nguyệt	396.914.575	88.989.947
- Ông Ngô Quang Tuệ	-	403.915.691
- Bà Mai Thị Anh	(Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	
- Ông Phan Thế Trường	Thành viên Ban KS 170.127.268	168.931.520
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025) 219.355.659	26.235.184
	Thành viên Ban KS (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	243.137.566

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 08.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Tai diện theo pháp luật

Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Tiền gốc	2.733.500.000.000	2.733.500.000.000		1.617.500.000.000	1.617.500.000.000	
+ Lãi dự thu	44.283.843.837	44.283.843.837		22.854.130.137	22.854.130.137	
	2.777.783.843.837	2.777.783.843.837	-	1.640.354.130.137	1.640.354.130.137	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số tiền gốc	Lãi dự thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	VND	180 ngày	8,2%	375.000.000.000	7.362.410.959
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	180 ngày	8,9%	637.000.000.000	2.390.049.315
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Trung tâm Đầu tư	VND	180 ngày	9,1%	395.000.000.000	5.859.671.234
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	180 ngày	9,0%	336.000.000.000	11.110.794.520
Các ngân hàng khác	VND	180 ngày	8,0 - 9,2%	990.500.000.000	17.560.917.809
				2.733.500.000.000	44.283.843.837

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	283.473.186.856	443.720.537.020	18.561.189.864	757.326.638.688
- Mua trong kỳ	-	5.987.900.000	16.704.315.000	2.794.603.900	25.486.818.900
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	81.364.388	2.635.325	600.793	84.600.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	(327.400.000)	-	(204.080.000)	(531.480.000)
- Giảm khác	-	(63.500.000)	-	-	(63.500.000)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	289.151.551.244	460.427.487.345	21.152.314.557	782.303.078.094
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.431.055.721	189.672.458.245	422.051.400.225	10.620.998.168	629.775.912.359
- Khấu hao trong kỳ	205.938.156	14.691.615.139	13.365.987.361	2.198.558.556	30.462.099.212
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	81.364.388	2.635.325	600.793	84.600.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	(327.400.000)	-	(204.080.000)	(531.480.000)
- Giảm khác	-	(63.500.000)	-	-	(63.500.000)
Số dư cuối kỳ	7.636.993.877	204.054.537.772	435.420.022.911	12.616.077.517	659.727.632.077
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.140.669.227	93.800.728.611	21.669.136.795	7.940.191.696	127.550.726.329
Tại ngày cuối kỳ	3.934.731.071	85.097.013.472	25.007.464.434	8.536.237.040	122.575.446.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.773.461.978 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.654.171.862 VND.

Phụ lục 04 : VAY

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội

Vay dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1

Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.552.726.935.761	2.326.313.204.481	1.552.726.935.758	2.326.313.204.484
(1) 423.701.873.832	697.272.259.093	423.701.873.829	697.272.259.096	
(2) 372.844.186.207	599.160.070.633	372.844.186.207	599.160.070.633	
(3) 59.489.775.025	803.653.049.075	59.489.775.025	803.653.049.075	
204.688.557.087	-	204.688.557.087	-	
(4) 492.002.543.610	226.227.825.680	492.002.543.610	226.227.825.680	
Vay dài hạn đến hạn trả	207.593.437.644	134.933.417.255	103.796.718.822	238.730.136.077
(5) 51.252.536.156	25.626.268.078	25.626.268.078	51.252.536.156	
(6) 30.554.964.156	15.277.482.033	15.277.482.078	30.554.964.111	
(7) 77.785.937.332	58.029.667.144	38.892.968.666	96.922.635.810	
(8) 48.000.000.000	36.000.000.000	24.000.000.000	60.000.000.000	
	1.760.320.373.405	2.461.246.621.736	1.656.523.654.580	2.565.043.340.561
Vay dài hạn				
(5) 205.010.144.579	-	25.626.268.078	179.383.876.501	
(6) 45.832.446.189	-	15.277.482.078	30.554.964.111	
(7) 135.815.604.476	-	38.892.968.666	96.922.635.810	
(8) 323.526.673.812	14.193.108.839	24.000.000.000	313.719.782.651	
	710.184.869.056	14.193.108.839	103.796.718.822	620.581.259.073
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(207.593.437.644)	(134.933.417.255)	(103.796.718.822)	(238.730.136.077)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	502.591.431.412			381.851.122.996

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	6,2% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ VND
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 tháng - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,8% - 7,5%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,0% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,8% - 5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 34 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 03 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ			Cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	5.803.507.684	4.313.129.585	364.865.904.759	346.334.848.657	(24.447.655)	-	17.016.230.348
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	134.357.523.843	81.318.902.880	149.468.858.304	6.036.956	-	66.213.605.375
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.040.901.805	82.453.817.145	66.216.347.475	21.988.334	-	25.300.359.809
- Các loại thuế khác	-	116.926.717	27.460.608.471	27.049.441.327	(113.456.329)	-	414.637.532
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.632.035.880	10.255.702.664	10.394.133.355	(10.533.778)	-	3.483.071.411
	5.803.507.684	151.460.517.830	566.354.935.919	599.463.629.118	(120.412.472)	-	112.427.904.475

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	20.375.694.710	100.000.000.000	600.843.777.609	1.865.063.262.319
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	266.926.353.427	266.926.353.427
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	159.487.704.473	(294.894.124.867)	(135.406.420.394)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(2.560.551.714)	-	(1.206.257.972)	(3.766.809.686)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	17.815.142.996	259.487.704.473	571.669.748.197	1.992.816.385.666
Số dư đầu năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	9.513.048.520	259.487.704.473	654.331.716.437	2.067.176.259.430
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	321.807.293.831	321.807.293.831
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(11.801.215.046)	-	(3.600.141.158)	(15.401.356.204)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	146.854.339.095	(278.584.224.741)	(131.729.885.646)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	(2.288.166.526)	406.342.043.568	693.954.644.369	2.241.852.311.411

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 31/NQ-VCC ngày 22/04/2026, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	587.426.098.041	278.584.224.741	(308.841.873.300)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	146.854.339.095	146.854.339.095	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	131.729.885.646	131.729.885.646	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (**)	171.578.818.500	-	(171.578.818.500)
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (**)	137.263.054.800	-	(137.263.054.800)
	587.426.098.041	278.584.224.741	(308.841.873.300)

(**) Tổng Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức lần lượt vào ngày 30/07/2026 và 10/07/2026.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.133.461.518.929	2.947.103.101.067	1.375.844.584.999	502.429.363.952	7.958.838.568.947
Giá vốn hàng bán	3.000.232.312.811	2.769.078.077.622	1.299.724.329.481	367.807.274.701	7.436.841.994.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	133.229.206.118	178.025.023.445	76.120.255.518	134.622.089.251	521.996.574.332
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận		25.455.292.500	-	74.921.203.854	100.376.496.354
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ					4.933.364.100
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	25.455.292.500	-	74.921.203.854	105.309.860.454
Tài sản bộ phận	1.326.633.083.723	972.280.602.478	531.829.272.269	1.940.135.823.588	4.770.878.782.058
Tài sản không phân bổ					4.906.154.511.398
Tổng tài sản	1.326.633.083.723	972.280.602.478	531.829.272.269	1.940.135.823.588	9.677.033.293.456
Nợ phải trả của các bộ phận	1.812.414.973.615	575.108.148.205	368.102.192.999	1.168.756.120.745	3.924.381.435.564
Nợ phải trả không phân bổ					3.510.799.546.481
Tổng nợ phải trả	1.812.414.973.615	575.108.148.205	368.102.192.999	1.168.756.120.745	7.435.180.982.045

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		7.105.130.285.717	853.708.283.230
Tổng tài sản		9.303.747.400.107	373.285.893.349
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư		105.278.334.054	31.526.400

Phụ lục 08: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND Thay đổi
a. Bảng cân đối kế toán			a. Báo cáo tình hình tài chính		
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.705.197.767.269	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.706.056.671.378
112	2. Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	400.858.904.109 Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.617.500.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.640.354.130.137
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.617.500.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.640.354.130.137 Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.713.742.700.168	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.690.029.665.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	621.572.654.770	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	597.859.620.524 Trình bày lại, đổi mã số
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	6.118.368.595.239	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	6.118.368.595.239
310	I. Nợ ngắn hạn	5.599.950.963.827	310	I. Nợ ngắn hạn	5.599.950.963.827
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	225.569.425.938	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	10.427.833.345 Trình bày lại
			320	8. Phải trả ngắn hạn khác	215.141.592.593 Trình bày lại, đổi mã số

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này.

**INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS**

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Reviewed)

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

CONTENTS

Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Consolidated Financial Statements	05 - 45
Interim Consolidated Statement of Financial Position	05 - 06
Interim Consolidated Statement of Income	07
Interim Consolidated Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	09 - 45

Page

430728_Phạm Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22
430728_Phạm Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22
430728_Phạm Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viettel Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents its report and the Company's Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE CORPORATION

The Corporation was converted from the state-owned enterprise Viettel Construction One Member Limited Liability Company into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 approving the equitization plan and conversion of Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now the Military Industry and Telecommunications Group) into a joint stock company. The Corporation changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018. The Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (now known as the Hanoi Department of Finance) on 09 June 2010 and amended for the 20th time on 06 August 2026.

The Corporation's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi.

The Corporation's transaction office is located at No. 06 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors:

Mr. Do Manh Hung	Chairman	
Mr. Pham Dinh Truong	Vice Chairman	(Appointed on 30 July 2026)
Mr. Nguyen Tat Truong	Member	
Ms. Vu Thi Mai	Member	
Mr. Nguyen Quang Khai	Member	
	Independent Member	

Board of Management:

Mr. Tran Trung Hung	General Director	(Appointed on 30 July 2026)
Mr. Pham Dinh Truong	General Director	(Resigned on 30 July 2026)
Mr. Nguyen Huy Dung	Deputy General Director	
Ms. Dao Thu Hien	Deputy General Director	
Mr. Dang Van Chung	Deputy General Director	
Mr. Tran Truc Linh	Deputy General Director	

Board of Supervision:

Ms. Tran Minh Nguyet	Head	
Ms. Mai Thi Anh	Member	
Mr. Phan The Truong	Member	

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation:

- From 1 January 2026 to 29 July 2026: Mr. Pham Dinh Truong - General Director.
- From 30 July 2026 to the date of these Interim Consolidated Financial Statements: Mr. Tran Trung Hung - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Limited have taken the review of Interim Consolidated Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management is responsible for the Interim Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on going the concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, its operation results and cash flows from 01 January 2026 to 30 June 2026 of the Corporation in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements.

OTHER COMMITMENTS

We confirm that our Corporation has fully complied with all information disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

Approved, 28 August 2026

On behalf of the Board of Management

Legal Representative



Trần Trung Hưng

30728 - Phạm Tuan Thanh - 13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:32
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm



No.: 280826.014/BCTC.KT8

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **The shareholders, the Board of Directors and Board of Management
Viettel Construction Joint Stock Corporation**

We have reviewed the accompanying Interim Consolidated Financial Statements of Viettel Construction Joint Stock Corporation prepared on 28 August 2026, from page 5 to page 45 including: Interim Consolidated Statement of Financial Position as at 30 June 2026, Interim Consolidated Statement of Income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Consolidated Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Consolidated Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Viettel Construction Joint Stock Corporation as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements.



Do Mạnh Cường

Deputy General Director

Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1

Hanoi, 28 August 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

AASC.COM.VN



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance	Beginning balance
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		8,195,930,808,790	6,625,395,359,470
110	I. Cash and cash equivalents	3	1,525,840,568,336	1,706,056,671,378
111	1. Cash		723,615,225,871	1,305,197,767,269
112	2. Cash equivalents		802,225,342,465	400,858,904,109
120	II. Short-term investments		2,777,783,843,837	1,640,354,130,137
123	1. Short-term held-to-maturity investments	4	2,777,783,843,837	1,640,354,130,137
130	III. Short-term receivables		3,111,647,769,951	2,690,029,665,922
131	1. Short-term trade receivables	5	1,934,869,239,447	1,836,825,716,646
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	736,224,268,601	409,235,727,763
135	3. Other short-term receivables	7	630,969,787,949	597,859,620,524
136	4. Allowance for short-term doubtful debts	8	(190,415,526,046)	(153,891,399,011)
140	IV. Inventories	9	622,381,143,981	424,971,712,679
141	1. Inventories		626,093,481,342	428,595,861,715
142	2. Allowance for decline of inventories		(3,712,337,361)	(3,624,149,036)
160	V. Other short-term assets		158,277,482,685	163,983,179,354
161	1. Short-term deferred expenses	14	158,277,482,685	157,967,897,422
162	2. Deductible VAT		-	211,774,248
163	3. Taxes and other receivables from State budget	18	-	5,803,507,684
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,481,102,484,666	1,560,149,495,199
220	I. Fixed assets		132,543,831,855	134,019,863,672
221	1. Tangible fixed assets	11	122,575,446,017	127,550,726,329
222	- Historical costs		782,303,078,094	757,326,638,688
223	- Accumulated depreciation		(659,727,632,077)	(629,775,912,359)
227	2. Intangible fixed assets	12	9,968,385,838	6,469,137,343
228	- Historical costs		40,386,423,459	35,484,585,759
229	- Accumulated amortization		(30,418,037,621)	(29,015,448,416)
240	II. Investment properties	13	1,288,370,893,066	1,335,418,742,551
241	- Historical costs		2,265,153,282,855	2,155,818,061,860
242	- Accumulated depreciation		(976,782,389,789)	(820,399,319,309)
250	III. Long-term assets in progress		45,978,063,648	80,392,080,789
252	1. Construction in progress	10	45,978,063,648	80,392,080,789
270	IV. Other long-term assets		14,209,696,097	10,318,808,187
271	1. Long-term deferred expenses	14	12,297,954,282	8,062,643,211
272	2. Deferred income tax assets	33	1,911,741,815	2,256,164,976
280	TOTAL ASSETS		9,677,033,293,456	8,185,544,854,669

430728 - Pham Tuan Thanh
Tong Giam doc Tran Trung Hung
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	C. LIABILITIES		7,435,180,982,045	6,118,368,595,239
310	I. Current liabilities		7,037,556,759,049	5,599,950,963,827
311	1. Short-term trade payables	16	396,675,143,153	436,509,182,176
312	2. Short-term prepayments from customers	17	1,598,699,161,454	1,203,306,858,420
313	3. Dividend and profit payables		10,319,464,562	10,427,833,345
314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	18	112,427,904,475	151,460,517,830
315	5. Payables to employees		722,539,372,294	714,846,058,797
316	6. Short-term accrued expenses	19	965,487,094,816	856,655,860,345
319	7. Short-term deferred revenue	21	343,966,954,789	187,783,218,070
320	8. Other short-term payables	20	179,828,828,872	215,141,592,593
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	2,565,043,340,561	1,760,320,373,405
322	10. Provisions for short-term payables	22	48,099,553,324	34,119,948,640
323	11. Bonus and welfare fund		94,469,940,749	29,379,520,206
330	II. Non-current liabilities		397,624,222,996	518,417,631,412
338	1. Other long-term payables	20	15,773,100,000	15,826,200,000
339	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	381,851,122,996	502,591,431,412
400	D. OWNER'S EQUITY	23	2,241,852,311,411	2,067,176,259,430
411	1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a	Ordinary shares with voting rights		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
412	2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
417	3. Exchange rate differences		(2,288,166,526)	9,513,048,520
418	4. Development and investment funds		406,342,043,568	259,487,704,473
420	5. Retained earnings		693,954,644,369	654,331,716,437
420a	Retained earnings accumulated to previous year		372,147,350,538	54,614,590,801
420b	Retained earnings of the current period		321,807,293,831	599,717,125,636
440	TOTAL CAPITAL		9,677,033,293,456	8,185,544,854,669

Preparer

Chief Accountant

Approved, 28 August 2026
Legal Representative

Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code ITEMS	Note	This period	Previous period
		VND	VND
01 1. Revenue from sales of goods and provision of services	25	7,958,838,568,947	5,974,813,285,159
02 2. Revenue deductions		-	-
10 3. Net revenue from sale of goods and provision of services		7,958,838,568,947	5,974,813,285,159
11 4. Cost of goods sold	26	7,436,841,994,615	5,539,019,566,351
20 5. Gross profit from sales of goods and provision of services		521,996,574,332	435,793,718,808
21 6. Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties		-	-
22 7. Financial income	27	89,567,315,061	41,074,739,923
23 8. Financial expense	28	77,875,654,553	54,134,070,824
24 - In which: Interest expense		77,617,822,651	43,025,726,263
27 9. Share of joint ventures and associates' profit or loss		-	-
25 10. Selling expense		-	-
26 11. General and administrative expenses	29	134,187,169,358	88,264,157,722
30 12. Net profit from operating activities		399,501,065,482	334,470,230,185
31 13. Other income	30	3,442,395,165	1,434,346,812
32 14. Other expenses	31	478,099,416	95,248,186
40 15. Other profit		2,964,295,749	1,339,098,626
50 16. Total net profit before tax		402,465,361,231	335,809,328,811
51 17. Current corporate income tax expense	32	80,313,644,239	68,357,472,956
52 18. Deferred corporate income tax expense	33	344,423,161	525,502,428
60 19. Profit after corporate income tax		321,807,293,831	266,926,353,427
61 20. Profit after tax attributable to owners of the parent		321,807,293,831	266,926,353,427
62 21. Profit after tax attributable to non-controlling interests		-	-
70 22. Basic earnings per share	34	2,813	2,334

Preparer

Chief Accountant

Approved, 28 August 2026

Legal Representative



Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Indirect method)

Code ITEMS	Note	This period VND	Previous period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1. Profit before tax		402,465,361,231	335,809,328,811
2. Adjustments for :			
02 - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		188,247,758,897	172,632,765,824
03 - Allowances and provisions		50,591,920,044	(1,422,298,115)
04 - Exchange gains, losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		222,801,570	(64,494,835)
05 - Gains, losses from investment		(88,859,763,862)	(40,689,161,214)
06 - Interest expense		77,617,822,651	43,025,726,263
07 - Other adjustments		-	795,312,843
08 3. Operating profit before changes in working capital		630,285,900,531	510,087,179,577
09 - Increase, decrease in receivables		(452,125,748,847)	169,588,355,226
10 - Increase, decrease in inventories		(197,497,619,627)	18,534,643,241
11 - Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)		578,601,922,386	222,125,131,830
12 - Increase, decrease in deferred expenses		(4,544,896,334)	4,471,365,640
14 - Interest paid		(77,186,273,955)	(42,927,680,563)
15 - Corporate income tax paid		(149,468,858,304)	(138,508,131,936)
17 - Other payments on operating activities		(66,639,465,103)	(22,158,716,209)
20 Net cash flow from operating activities		261,424,960,747	721,212,146,806
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(76,778,111,074)	(218,467,424,817)
23 2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(2,733,500,000,000)	(1,310,000,000,000)
24 3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,617,500,000,000	853,500,000,000
27 4. Interest and dividend received		67,430,050,162	25,359,691,352
30 Net cash flow from investing activities		(1,125,348,060,912)	(649,607,733,465)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33 1. Proceeds from borrowings		2,340,506,313,320	1,398,060,923,982
34 2. Repayment of principal		(1,656,523,654,580)	(952,226,921,368)
36 3. Dividends of profits paid to owners		(108,368,783)	(104,685,501)
40 Net cash flow from financing activities		683,874,289,957	445,729,317,113
50 Net cash flows in the period		(180,048,810,208)	517,333,730,454
60 Cash and cash equivalents at the beginning of the year		1,706,056,671,378	886,977,987,638
61 Effect of exchange rate fluctuations		(167,292,834)	(126,228,372)
70 Cash and cash equivalents at the end of the period	3	1,525,840,568,336	1,404,185,489,720

Approved, 28 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Legal Representative



Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng

Viettel Construction Joint Stock Corporation

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Form of Ownership

The Corporation was converted from the state-owned enterprise Viettel Construction One Member Limited Liability Company into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 approving the equitization plan and conversion of Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now the Military Industry and Telecommunications Group) into a joint stock company. The Corporation changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018. The Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (now known as the Hanoi Department of Finance) on 09 June 2010 and amended for the 20th time on 06 August 2026.

The Corporation's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi.

The Corporation's transaction office is located at No. 06 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Corporation's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2026 was 10,333 people and 2,218 people, respectively (as at 01 January 2026 was 10,385 people and 2,190 people, respectively).

1.2 . Business field

The Corporation operates in the fields of construction, operation of telecommunications networks, infrastructure leasing and the trade of commercial goods.

1.3 . Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications and information technology equipment;
- Leasing of infrastructure (BTS, DAS and undergrounding); solar power energy business;
- Wired and wireless telecommunications;
- Construction, maintenance and operation of networks.

1.4 . Group structure

The Corporation's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 30 June 2026 include:

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
1. Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100.00%	100.00%	Management of construction and installation of electronic and telecommunication projects
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100.00%	100.00%	Management of construction and installation of electronic and telecommunication projects

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences on 01 January and ends on 31 December.
The Corporation maintains its accounting records in Vietnamese Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by Ministry of Finance, the Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026. On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing some articles of the Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, effective from 01 January 2026.

The Corporation has adopted non-retrospectively the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC effective from 01 January 2026. The Circular introduced changes in the presentation of items in the Financial Statements. The comparative information is reclassified to conform to the current period's presentation. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 41 of the Consolidated Financial Statements.

2.4. Basis for the preparation of the Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Corporation and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Non-controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by owners.

2.5. Accounting estimates

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Consolidated Financial Statements include:

- Allowance for bad debts;
- Allowance for devaluation of inventory;

- Estimated allocation of deferred expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and allowance of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.6 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Corporation include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Corporation include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.7 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows:

- Assets and liabilities are translated into Vietnam Dong using the Telegraphic Transfer Middle (TTM) of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions at the end of the accounting period;
- Owner's equity is translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the capital contribution dates;
- Retained earnings, funds derived from retained earnings for each period are translated into Vietnam Dong based on the Statement of Income items. The remaining retained earnings shall be translated into Vietnam Dong at the book exchange rate recorded for retained earnings;
- Dividends and profits paid are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the dates of dividend/ profit payments;
- Items of the Statement of Income and the Statement of Cash flows are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the dates of the transactions.

2.8 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are translated into Vietnamese Dong using the actual rate at the transaction dates (being the average of the transfer buying and selling rates of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions).

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions;

- For foreign currency deposited in bank, applying the average transfer buying and selling exchange rates of the bank where the Corporation maintains its deposit accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasured.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.9 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.10 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Allowance for devaluation of investments held to maturity are made at the end of the year based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.11 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the end of accounting period.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.12 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Corporation itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.



Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.13 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation/amortization and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standard conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Other machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	34 years
- Management software	03 years

2.14 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- BTS DAS Station System	04 - 07 years
- Underground routes	10 years
- Other investment properties	03 - 10 years

2.15 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which are being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.16 . Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.17 . Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses of the Corporation include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years;
- Other deferred expenses, including office rent, station location rent, and other location rent, are recognized at original cost and allocated on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

2.18 . Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the end of accounting period.

2.19 . Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Corporation has no right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the Corporation according to relevant laws.

The recognition time is when the Corporation has no right to avoid to pay dividends: after the announcement of dividend payment from the Corporation's Board of Directors and the announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in detail by lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.21 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset (are capitalized) as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.22 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Corporation has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses or construction in progress costs of the reporting period.

2.23 . Principles for determining the salary fund

The salary fund is determined in accordance with Decree No. 248/2025/ND-CP dated 15 September 2025 of the Government providing regulations on the salary, remuneration and bonus scheme of the direct state ownership representative, the representative of state capital and the controllers in state-owned enterprises, while complying with applicable regulations and relevant guiding documents.

Viettel Construction Joint Stock Corporation

2.24 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Corporation's payable provisions include:

- Provisions for technical service include repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are provided for at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 96 months for new installation services, replacement of materials and equipment;
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months;
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions are provided for at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months;
- Other warranty reserves are provided for at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous fiscal year but not used up exceeds the one made for the current fiscal year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.25 . Deferred revenues

Deferred revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to infrastructure rental and station locations.

Deferred revenues are transferred to revenue from sale of goods and provision of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.26 . Owner's equity

Owner's equity is stated at the actual contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing shares repurchased by the Corporation itself) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Corporation.

2.27 . Revenues

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from provision of services

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

- Where a construction contract specifies that the contractor is paid based on the value of work performed, when the outcome of the contract can be measured reliably and has been certified by the customer, the revenue and the related costs are recognized in accordance with the portion of work completed and certified by the customer during the period, as reflected in the issued invoice.

Financial income

- Revenue arising from the Corporation's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
 - The amount of the revenue can be measured reliably.

2.28 . Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

The accrual of expenses for the provisional determination of construction contract costs, if any, complies with the principle that accruals are recognized, only for expenses already included in the approved investment and construction budget but for which sufficient supporting documents for the acceptance of completed work are not yet available.

2.29 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.30 . General and administrative expenses

General and administrative expenses comprise actual costs incurred for the general administration of the Corporation.

2.31 . Liquidation or disposal of fixed assets

Liquidation or disposal of fixed assets are recognized in the Interim Consolidated Statement of Income when the majority of the risks and benefits associated with ownership are transferred to the buyer.

The gain or loss from the liquidation or disposal of fixed assets are determined as the difference between revenue and expenses directly related to the sale of the fixed assets, investment properties and carrying amount of fixed assets. The gain or loss from the liquidation or disposal of investment properties presented on a net basis in the Statement of Income.

2.32. Corporate income tax

a. Deferred income tax asset

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b. Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c. Tax incentives policies

The Corporation is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Decree No. 320/2025/ ND-CP dated 15 December 2025	The Corporation is subject to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

d. Current corporate income tax rate

In addition to the activities enjoying the above tax incentives, the current corporate income tax expense of the Corporation and its subsidiaries is calculated at the following tax rates:

Name of entity	Tax rate
- Viettel Construction Joint Stock Corporation	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.33. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.34. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Corporation, are controlled by the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Viettel Construction Joint Stock Corporation

- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.35 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Corporation in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Corporation as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash on hand	691,709,258	672,961,111
Demand deposits	722,273,337,009	1,301,940,080,213
Cash in transit	650,179,604	2,584,725,945
Cash equivalents	802,225,342,465	400,858,904,109
	1,525,840,568,336	1,706,056,671,378

Details of demand deposits and cash equivalents as at 30 June 2026 are as follows:

	Currency	Term	Interest rate	Value
				VND
Demand deposits				
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	VND			93,165,721,677
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ba Dinh Branch	VND			121,767,741,242
- Other banks	VND			507,339,874,090
				722,273,337,009
Cash equivalents				
- Principal of term deposits	VND			800,000,000,000
+ Modern Bank of Vietnam Limited - Business Centre	VND	30 days	4.75%	200,000,000,000
+ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank - Da Nang Branch	VND	30 days	4.75%	200,000,000,000
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office No. 1 Branch	VND	30 days	4.75%	200,000,000,000
+ Other banks	VND	30 days	4.75%	200,000,000,000
- Expected interest income	VND			2,225,342,465
				802,225,342,465

4 . SHORT-TERM HELD TO MATURITY INVESTMENTS

See details in Annex 01.

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value VND	Allowance VND	Book value VND	Allowance VND
Related parties	959,926,132,311	-	807,224,104,074	-
- Viettel Networks Corporation	145,014,719,620	-	137,463,504,758	-
- Viettel Telecom Corporation	492,490,812,853	-	335,499,748,294	-
- Viettel Group	39,942,107,097	-	41,083,170,297	-
- Viettel Business Solutions Corporation	4,700,383,592	-	5,525,473,778	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	-	-	1,788,899,018	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	108,819,025,160	-	112,945,281,077	-
- Viettel provincial branches	137,410,557,775	-	149,202,938,517	-
- Other customers	31,548,526,214	-	23,715,088,335	-
Other parties	974,943,107,136	(190,415,526,046)	1,029,601,612,572	(153,891,399,011)
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	25,390,980,233	(25,390,980,233)	24,438,710,618	(24,438,710,618)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company	151,885,417,818	-	196,885,417,818	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	(32,802,000,000)	32,802,000,000	(32,802,000,000)
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	(51,497,398,475)	26,031,946,661	(26,031,946,661)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branch	26,633,862,515	-	25,699,519,698	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	20,525,556,654	(20,525,556,654)	14,604,910,422	(14,604,910,422)
- CDC Land Real Estate Investment Joint Stock Company	123,815,484,594	-	126,038,613,575	-
- MBLand Holdings Joint Stock Company	45,469,268,947	-	49,943,777,647	-
- Other customers	486,519,945,372	(49,796,398,156)	522,753,523,605	(45,610,638,782)
	1,934,869,239,447	(190,415,526,046)	1,836,825,716,646	(153,891,399,011)

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Viettel Construction Joint Stock Corporation

6. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	1,626,922,697	-	1,481,697,984	-
- Viettel Manufacturing Corporation - One Member Limited	1,459,684,800	-	-	-
- Liability Company (1)	-	-	-	-
- Viettel Management Asset Company	-	-	471,123,381	-
- Viettel Consultancy and Services JSC	-	-	873,147,219	-
- Other supplies (5)	167,237,897	-	137,427,384	-
Other parties	734,597,345,904	-	407,754,029,779	-
- Hai Dang DH Trade and Construction Investment Company Limited (2)	24,085,958,734	-	30,369,797,155	-
- Bao Vy Investment Construction Company Limited (3)	6,881,621,876	-	10,321,591,951	-
- Long Phat Trading Services and Investment Construction JSC (4)	5,705,423,102	-	8,507,924,162	-
- Other supplies (5)	697,924,342,192	-	358,554,716,511	-
	736,224,268,601	-	409,235,727,763	-

(1) Advances under contracts for the purchase of goods, namely optical fibre cables for the implementation of the Private 5G project.

(2) Advances under the construction contract for the "Vietstar Integrated Solid Waste Treatment Plant" project under the Vietstar Integrated Solid Waste Treatment Plant contract package.

(3) Advances under the contract for the construction of technical infrastructure (including site levelling using soil compacted to K90, embankments, retaining walls and road subgrades) under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(4) Advances under the construction contract for foundation works, structural works and external finishing works for 15 low-rise residential units - Zone 1 and Zone 2 (excluding pile pressing, doors, water tanks and septic tanks) under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(5) Mainly advances to contractors for construction works and for the procurement of equipment, materials and goods for the Corporation's projects.

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	524,731,849,688	-	509,415,330,138	-
- Mortgages	24,988,514,261	-	26,702,496,910	-
- Other receivables	81,249,424,000	-	61,741,793,476	-
+ Revenue from provision for infrastructure rental	68,205,215,653	-	40,492,432,145	-
+ Other receivables	13,044,208,347	-	21,249,361,331	-
	630,969,787,949	-	597,859,620,524	-

430728 - Phạm Tuấn Thanh - 13:55:22
Tong Giam doc Phan Tuan Thanh - 13:55:22
Tong Giam doc Tran Trung Hung

all mail, 26/06/2020

Viettel Construction Joint Stock Corporation

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES (continued)

(*) Including advances of money and materials at Branches and Business Centers to carry out projects, construction works and advances for production and business operations.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Recoverable value VND	Original cost VND	Recoverable value VND
Short-term trade receivables	198,835,235,064	8,419,709,018	166,110,161,142	12,218,762,131
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	25,390,980,233	-	24,438,710,618	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	-	32,802,000,000	-
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	-	26,031,946,661	-
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	20,525,556,654	-	14,604,910,422	-
- Indochine IDC Joint Stock Company	4,981,243,447	-	5,781,243,447	-
- Other customers	53,234,863,727	8,419,709,018	52,048,157,466	12,218,762,131

9 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Allowance VND	Original cost VND	Allowance VND
- Goods in transit	11,381,149,850	-	3,944,184,374	-
- Raw materials	251,465,465,296	(3,712,337,361)	240,788,964,314	(3,624,149,036)
+ Civil construction, telecommunications installation activities	231,578,758,900	(3,712,337,361)	229,497,209,027	(3,624,149,036)
+ Fixed broadband operations	19,502,264,390	-	10,838,270,803	-
+ Homecare Service Supplies	384,442,006	-	453,484,484	-
Tools, supplies	4,466,953,524	-	3,451,206,254	-

9 . INVENTORIES (continued)

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Allowance VND	Original cost VND	Allowance VND
- Work in progress	159,800,977,242	-	108,150,061,780	-
+ <i>Trung Minh A</i> <i>New Urban Area</i> <i>Project (1)</i>	1,385,922,515	-	6,469,233,612	-
+ <i>Trung Minh B</i> <i>New Urban Area</i> <i>Project (2)</i>	22,404,219,293	-	12,792,644,339	-
+ <i>An Dien</i> <i>Ecological</i> <i>Residential Area</i> <i>Project (3)</i>	12,672,762,623	-	16,993,256,389	-
+ <i>Other projects</i>	123,338,072,811	-	71,894,927,440	-
- Goods	198,809,342,066	-	63,289,875,129	-
- Consignments	169,593,364	-	8,971,569,864	-
	626,093,481,342	(3,712,337,361)	428,595,861,715	(3,624,149,036)

(1) The construction contract for the structural works and exterior finishing of 107 low-rise residential units (excluding piling works) under the *Trung Minh A New Urban Area Project* was signed between Central Park Trading Company Limited and the Corporation. The project is located in Hoa Binh ward, Phu Tho province. The contract period is 12 months from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 39.16% of the contract value had been accepted by the investor.

(2) The construction contract for technical infrastructure works (including site leveling, roads, the National Highway 6 intersection, lake embankments, subdivision retaining walls, project boundary retaining walls, stormwater and wastewater drainage systems) under the *Trung Minh B New Urban Area Project* was signed between the Corporation and Central Park Trading Company Limited. The project is located in Hoa Binh ward, Phu Tho province. The contract period is 12 months from the effective date of the contract and upon handover of the construction site. As at 30 June 2026, 19.31% of the contract value had been accepted by the investor.

(3) The "An Dien Ecological Residential Area" project comprises:

- The construction contract for items including power cables, water pipelines, lighting systems, lightning protection, telecommunications, bridges, embankments, retaining walls, wastewater treatment plants and ancillary works, signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 210 days from the effective date of the contract and upon handover of the construction site. As at 30 June 2026, 18.62% of the contract value had been accepted by the investor.

- The construction contract for piling works, foundations, structural works and exterior finishing of 184 low-rise residential units - Zone 1 and Zone 2 (excluding doors, water tanks and septic tanks), signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 180 days from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 11.43% of the contract value had been accepted by the investor.

- The construction contract for site leveling, roads, stormwater drainage and wastewater drainage works, signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 600 days from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 22.27% of the contract value had been accepted by the investor.

Vietel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Purchases fixed assets	2,873,150,002	15,147,622,502
Construction in progress	43,104,913,646	65,244,458,287
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023	-	18,447,772,538
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024	(*) 24,328,146,524	24,152,202,461
- Other projects	18,776,767,122	22,644,483,288
	45,978,063,648	80,392,080,789

(*) Detailed information related to the project. See details in Annex 02.

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 03.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	6,279,300,000	29,205,285,759	35,484,585,759
- Purchase in the period	-	4,901,837,700	4,901,837,700
Ending balance	6,279,300,000	34,107,123,459	40,386,423,459
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	29,015,448,416	29,015,448,416
- Amortization in the period	151,576,450	1,251,012,755	1,402,589,205
Ending balance	151,576,450	30,266,461,171	30,418,037,621
Net carrying amount			
Beginning balance	6,279,300,000	189,837,343	6,469,137,343
Ending balance	6,127,723,550	3,840,662,288	9,968,385,838

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use: VND 29,170,335,759.

The Corporation's intangible fixed assets are land use rights for the land plot No. 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Cam Le province, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Da Nang Branch.

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	BTS station system VND	Underground fiber optic cable VND	Other investment properties VND	Total VND
Historical cost				
Beginning balance	2,036,097,345,401	46,541,504,283	73,179,212,176	2,155,818,061,860
- Completed construction investment	100,077,421,712	-	9,257,799,283	109,335,220,995
Ending balance	2,136,174,767,113	46,541,504,283	82,437,011,459	2,265,153,282,855
Accumulated depreciation				
Beginning balance	730,059,574,359	31,700,439,110	58,639,305,840	820,399,319,309
- Depreciation for the period	152,734,114,550	965,803,458	2,683,752,472	156,383,070,480
Ending balance	882,793,688,909	32,666,242,568	61,322,458,312	976,782,389,789
Net carrying amount				
Beginning balance	1,306,037,771,042	14,841,065,173	14,539,906,336	1,335,418,742,551
Ending balance	1,253,381,078,204	13,875,261,715	21,114,553,147	1,288,370,893,066

- Carrying amount at the end of the year of investment properties pledged as collateral for borrowings: VND 1,221,106,407,601 (Note 15 - Annex 04);
- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 100,639,107,745.

The increase in investment properties during the period is recorded by the Corporation based on the completed project settlement report or the General Director's decisions on the temporarily recognition of assets, including:

- BTS station system serving leasing activities in provinces and cities across the country;
- Fiber optic cable routes for fiber leasing in Ho Chi Minh City;
- DAS systems for buildings in Hanoi, Ho Chi Minh city, Gia Lai, Dak Lak, Lam Dong,...

In the period, the Corporation's revenue from investment real estate is revenue from infrastructure leasing business activities (Note 25).

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 30 June 2026. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of Management believed that fair value of investment properties is higher than their carrying amount at the end of period.

14 . DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	111,401,914,648	113,990,247,362
- Dispatched tools and supplies	46,875,568,037	43,977,650,060
	158,277,482,685	157,967,897,422
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	12,297,954,282	8,062,643,211
	12,297,954,282	8,062,643,211

15 . BORROWINGS

See details in Annex 04.

Viettel Construction Joint Stock Corporation

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	7,435,976,844	3,599,478,401
- Viettel Asset Management Company	3,226,565,690	-
- Viettel Post Joint Stock Corporation	-	213,134,601
- Viettel Business Solutions Corporation	1,191,192,958	1,309,219,935
- Viettel - CHT Company Limited	788,595,116	788,595,116
- Other suppliers	2,229,623,080	1,288,528,749
Other parties	389,239,166,309	432,909,703,775
- JA Solar International Limited	-	23,119,255,369
- DAT Group Joint Stock Company	42,484,735,446	17,005,511,521
- Powertech Trading and Engineering Company Limited	13,085,927,557	2,844,731,150
- An Nam Development Joint Stock Company	47,460,301,374	21,647,863,473
- Solar Northern Company Limited	286,208,201,932	24,453,006
- Other suppliers	-	368,267,889,256
	396,675,143,153	436,509,182,176

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	124,322,599,536	59,270,436,490
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1) 112,322,659,661	49,343,972,899
- Viettel High Technology Industries Corporation	8,189,572,169	-
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	1,812,868,866
- Viettel Asset Management Company	3,696,851,454	7,269,620,423
- Viettel Post Joint Stock Corporation	-	799,578,050
- Other customers	113,516,252	44,396,252
Other parties	1,474,376,561,918	1,144,036,421,930
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	(2) 75,382,820,523	119,898,986,460
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	(3) 12,424,080,301	23,408,737,391
- Vietnam Green Architecture Construction and Investment Joint Stock Company	(4) 28,198,005,270	31,358,228,818
- SCG Construction Group Joint Stock Company	-	32,442,039,900
- Signal Corps	(5) 182,612,043,000	182,612,043,000
- Vietstar Joint Stock Company	(6) 50,596,594,676	64,632,781,275
- SJ Group Joint Stock Company	(7) 23,276,706,195	35,469,300,797
- Onsen Fuji Group Joint Stock Company	(8) 33,763,797,130	74,145,130
- Other customers	(9) 1,068,122,514,823	654,140,159,159
	1,598,699,161,454	1,203,306,858,420

(1) Advance payment from Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") to the Corporation under the contract for information exploitation and emergency response services for Mytel in the Myanmar market.

(2) Advance for construction of site leveling, roads, stormwater drainage and wastewater drainage under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(3) Advance for construction of technical infrastructure (including site leveling, roads, the National Highway 6 intersection, lake embankments, subdivision retaining walls, project boundary retaining walls, stormwater drainage and wastewater drainage) under the Trung Minh B New Urban Area project in Hoa Binh ward, Phu Tho province.

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS (continued)

- (4) Advance for the construction of the foundations, structural works and exterior finishing of 126 townhouse units under the New Urban Area Project in Thanh Vinh ward, Nghe An province.
- (5) Advance from customers relating to the contract package for survey consultancy, preparation of construction drawings, supply of equipment and technical materials, and installation works under the Dedicated Military Mobile Communications Network project serving military and national defense purposes.
- (6) Advance payment for the construction of the Vietstar Integrated Solid Waste Treatment plant in Thai My commune, Ho Chi Minh city.
- (7) Advance payment for the construction of the superstructure, structural works and exterior finishing of buildings, including gates and fences of 71 residential units under the construction package for 158 low-rise residential units of the Nam An Khanh Urban Area Project, Hanoi.
- (8) Advances for finishing works and the installation of the mechanical and electrical system for the six-star Dolic Penisola resort project in Quang Tri province.
- (9) Advance payments from customers for the execution of construction works.

18 . SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 05.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Ending balance	Beginning balance
VND	VND
- Accrued telecommunication construction costs (i) 453,962,658,970	349,188,415,897
- Accrued operating expenses (ii) 254,196,304,445	227,026,254,520
- Accrued rental infrastructure costs (iii) 252,349,935,459	275,894,542,682
- Accrued interest expense payable 4,978,195,942	4,546,647,246
965,487,094,816	856,655,860,345

(i) Being an advance provision for construction and maintenance costs for projects that have been completed and accepted for settlement with the investor but for which sufficient documentation to record costs has not yet been collected.

(ii) Being the provision for labor costs and other outsourcing costs determined based on the volume of services provided for telecommunications network operation services at 34 Viettel provincial branches.

(iii) It is the provision for investment costs in the construction of telecommunications infrastructure for lease that has been accepted, but payment documents have not yet been collected.

20 . OTHER PAYABLES

Ending balance	Beginning balance
VND	VND
Short-term	
- Trade union fee 4,955,394,840	38,586,328,876
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI) 46,411,408,320	45,818,475,289
- Payables for production and business costs of pillars (i) 79,428,620,759	81,460,892,601
- Party dues and union fees retained at the Corporation 17,891,940,296	16,982,029,576
- Payables for contributions to the funds 6,352,712,815	9,521,828,346
- Other payables 24,788,751,842	22,772,037,905
179,828,828,872	215,141,592,593

430728 - Pham Tuan Thanh 13:53:28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Ending balance	Beginning balance
----------------	-------------------

VND	VND
-----	-----

15,773,100,000	15,826,200,000
----------------	----------------

46,411,408,320	45,818,475,289
46,411,408,320	45,818,475,289

45,818,475,289
45,818,475,289

28/25.4

Ending balance	Beginning balance
VND	VND

VND beginning balance

48,099,553,324	34,119,948,640
----------------	----------------

Ending balance	Rate	Beginning	Rate
VND	%	VND	%

ning	Rate
VND	%

Costs and profits

Viettel Construction Joint Stock Corporation

23 . OWNER'S EQUITY (continued)

d. Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- Common shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- Common shares	114,385,879	114,385,879
Par value per share (VND)	10,000	10,000

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Corporation is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 30 June 2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Up to 1 year	980,227,235,568	902,340,390,204

Operating leased assets

The Corporation leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. As at 30 June 2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Up to 1 year	370,401,218,470	368,333,817,146

Foreign currencies

	Code	Ending balance	Beginning balance
- US Dollars	USD	1,984,078.84	1,632,207.92
- Kyats Myanmar	MMK	7,314,405,348.00	7,010,475,923.00

Doubtful debts written-off

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

25 . REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	This period	Previous period
	VND	VND
Revenue from construction	3,133,461,518,929	1,859,902,273,845
Revenue from operating and information rescue services	2,947,103,101,067	2,867,697,495,347
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	1,375,844,584,999	836,405,828,521
Revenue from infrastructure rental business	502,429,363,952	410,807,687,446

In which: Revenue from related parties
(As detailed in Note 40)

	This period	Previous period
	VND	VND
	<u>7,958,838,568,947</u>	<u>5,974,813,285,159</u>
	<u>3,913,669,968,816</u>	<u>4,049,376,298,369</u>

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

26 . COST OF GOODS SOLD

This period	Previous period
VND	VND
Cost of construction contract	3,000,144,124,486
Cost of operating and information rescue services	1,759,435,791,776
Cost of commercial contracts and integrated solutions	2,769,078,077,622
Cost of infrastructure rental business	2,692,884,836,475
(Reversal)/Provision for devaluation of inventories	1,299,724,329,481
	792,238,189,405
	367,807,274,701
	300,314,052,516
	88,188,325
	(5,853,303,821)
7,436,841,994,615	5,539,019,566,351
In which: Purchase from related parties (As detailed in Note 40)	129,483,968,946
Total purchase value:	128,909,188,289
In which:	129,483,968,946
- Transferred to cost of goods sold	128,909,188,289
129,483,968,946	128,909,188,289

27 . FINANCIAL INCOME

This period	Previous period
VND	VND
Interest income	88,859,763,862
Gain on exchange difference in the period	40,689,161,214
Gain on exchange difference at the period-end	707,551,199
	321,083,874
	64,494,835
89,567,315,061	41,074,739,923

28 . FINANCIAL EXPENSES

This period	Previous period
VND	VND
Interest expenses	77,617,822,651
Loss on exchange difference in the period	43,025,726,263
Loss on exchange difference at the period-end	35,030,332
	11,108,344,561
	222,801,570
77,875,654,553	54,134,070,824

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

This period	Previous period
VND	VND
Raw materials	58,176,180
Labour expenses	869,267,469
Depreciation expenses	51,375,321,035
Tax, Charge, Fee	44,809,142,647
Provision expenses	3,959,293,352
Expenses of outsourcing services	3,312,184,997
Other expenses in cash	5,303,473
	71,236,675
	36,524,127,035
	4,861,787,508
	36,740,457,989
	30,875,237,149
	5,524,490,294
	3,465,301,277
134,187,169,358	88,264,157,722

30 . OTHER INCOME

This period	Previous period
VND	VND
Gain from liquidation, disposal of tools and equipment	155,916,780
Fines for lost tools and equipment at the branch	1,787,020,968
Others	162,734,426
	1,499,457,417
	1,271,612,386
3,442,395,165	1,434,346,812

30728 - Pham Tuan Thanh - Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22
Tong Giam doc Tran Trung Hung
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Vietel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

31 . OTHER EXPENSES

	This period VND	Previous period VND
Non-deductible input value-added tax		
Expenses arising from lost materials, tools and equipment at the branch	312,727,272	
	77,562,792	
Others	87,809,352	95,248,186
	478,099,416	95,248,186

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	This period VND	Previous period VND
Current corporate income tax expenses incurred in Vietnam	73,512,222,174	61,743,330,508
Current corporate income tax expenses incurred abroad	6,801,422,065	6,614,142,448

Total current corporate income tax expenses

	80,313,644,239	68,357,472,956
--	-----------------------	-----------------------

Adjustment of tax expenses from previous years to current year

Corporate income tax payable at the beginning of the year

	134,357,523,843	127,023,195,285
--	-----------------	-----------------

Corporate income tax paid during the period

	(149,468,858,304)	(138,508,131,936)
--	-------------------	-------------------

In which:

- Corporate income tax paid in Vietnam

	(143,469,330,968)	(131,925,017,460)
--	-------------------	-------------------

- Corporate income tax paid abroad

	(5,999,527,336)	(6,583,114,476)
--	-----------------	-----------------

Impact of exchange rate differences on consolidated financial statement

	6,036,956	24,482,390
--	-----------	------------

Corporate income tax payable at the end of the period

	66,213,605,375	56,897,018,695
--	-----------------------	-----------------------

33 . DEFERRED INCOME TAX

a. Deferred income tax assets

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,911,741,815	2,256,164,976
	1,911,741,815	2,256,164,976

b. Deferred corporate income tax expenses

	This period VND	Previous period VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	(1,911,741,815)	-
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	2,256,164,976	525,502,428
	344,423,161	525,502,428

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

34 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Corporation are calculated as follows:

	This period	Previous period
	VND	VND
Net profit after tax	321,807,293,831	266,926,353,427
Profit distributed to common shares	321,807,293,831	266,926,353,427
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	114,385,879	114,385,879
Basic earnings per share	2,813	2,334

The Corporation has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated Financial Statements.

As at 30 June 2026, the Corporation does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	This period	Previous period
	VND	VND
Raw materials	1,737,239,084,199	1,506,338,594,448
Labour expenses	2,759,336,125,605	2,718,864,992,188
Depreciation expenses	188,247,758,897	172,632,765,824
Expenses of outsourcing services	704,775,067,296	682,017,180,973
Other expenses in cash	191,687,883,103	160,152,176,072
	5,581,285,919,100	5,240,005,709,505

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Corporation's financial risks may include market risk, credit risk and liquidity risk. The Corporation has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Corporation is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Corporation will bear the market risks such as exchange rates, interest rates.

Exchange rate risk:

The Corporation bears the risk of exchange rate due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument in line with changes in exchange rates if revenues and expenses of the Corporation are denominated in foreign currencies other than VND.

Interest rate risk:

The Corporation bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Corporation has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Corporation manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract will be unable to meet its obligations, resulting in a financial loss to the Corporation. The Corporation is exposed to credit risks arising from operating activities (primarily in relation to trade receivables) and from financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments).

Vietel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

As at 30/06/2026
Cash and cash equivalents
Trade and other receivables
Loans

Under 1 year	VND
1,525,148,859,078	
2,375,423,501,350	
2,777,783,843,837	

6,678,356,204,265

As at 01/01/2026
Cash and cash equivalents
Trade and other receivables
Loans

1,705,383,710,267	
2,280,793,938,159	
1,640,354,130,137	

5,626,531,778,563

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Corporation is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Total
	VND	VND	VND
As at 30/06/2026			
Borrowings and debts	2,565,043,340,561	381,851,122,996	2,946,894,463,557
Trade and other payables	586,823,436,587	15,773,100,000	602,596,536,587
Accrued expenses	965,487,094,816	-	965,487,094,816

4,117,353,871,964 **397,624,222,996** **4,514,978,094,960**

As at 01/01/2026
Borrowings and debts
Trade and other payables
Accrued expenses

1,760,320,373,405	502,591,431,412	2,262,911,804,817
662,078,608,114	15,826,200,000	677,904,808,114
856,655,860,345	-	856,655,860,345

3,279,054,841,864 **518,417,631,412** **3,797,472,473,276**

The Corporation believes that risk level of loan repayment is controllable. The Corporation has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

	This period	Previous period
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,340,506,313,320	1,398,060,923,982
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	1,656,523,654,580	952,226,921,368

430728 - Phan Tuan Thinh 13:59 28/08/2026 11:05:22
Tong Giam Doc Tran Trung Hung day, 28/08/2026 11:05:22
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

38 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Except for events disclosed in the above Notes, there have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statements.

39 . SEGMENT REPORTING

See details in Annex 07.

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Corporation detail as follows:

Related parties

Relation

Viettel Group

Parent company

Viettel Network Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel Telecom Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel Business Solutions Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel Digital Services Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel Management Asset Company

Dependent unit of the Parent company

Viettel Aerospace Institute

Dependent unit of the Parent company

Viettel High Technology Industries Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel AI and Data Service Center

Dependent unit of the Parent company

Viettel Academy

Dependent unit of the Parent company

Viettel Media Company

Dependent unit of the Parent company

Viettel provincial branches

Dependent unit of the Parent company

Viettel Manufacturing Corporation

Dependent unit of the Parent company

Viettel Sports One Member Limited Liability Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Cyber Security One Member Limited Liability Company

Subsidiary of the Parent company

Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Post Joint Stock Corporation

Subsidiary of the Parent company

Viettel Warehousing Services Co., Ltd.

Subsidiary of the same parent company

Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited

Subsidiary of the same parent company

Viettel Logistics Company Limited

Subsidiary of the same parent company

Mygo Cambodia Company Limited

Subsidiary of the same parent company

Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Commerce and Import - Export Limited Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel - CHT Company Limited

Subsidiary of the Parent company

Viettel Global Investment Joint Stock Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel Timor Leste, UNIP, LDA Company

Subsidiary of the Parent company

Viettel (Cambodia) Pte., Ltd

Subsidiary of the Parent company

Viettel Peru S.A.C

Subsidiary of the Parent company

Movitel, SA

Subsidiary of the Parent company

Star Telecom Company

Indirect associate of the Parent company

Telecom International Myanmar Company Limited

Indirect associate of the Parent company

Members of the Board of Directors, Board of Management

Indirect associate of the Parent company

and Board of Supervision

30728 - Pham Tuan Thuan
Tong Giam doc Tran Trung Hung
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Viettel Construction Joint Stock Corporation

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Corporation has the transactions during the period with related parties as follows:

	This period VND	Previous period VND
Revenue from sales of goods and provision of services	3,913,669,968,816	4,049,376,298,369
- Viettel Group	251,738,182	4,412,705,356
- Viettel Network Corporation	306,064,579,068	254,454,712,210
- Viettel Telecom Corporation	2,301,645,023,979	2,194,504,168,269
- Viettel Business Solutions Corporation	8,785,418,058	960,622,292
- Viettel Management Asset Company	11,465,572,426	7,403,526,829
- Viettel High Technology Industries Corporation	1,544,000,000	132,000,000
- Viettel Digital Services Corporation	2,132,876	9,371,116
- Viettel Aerospace Institute	3,338,774,507	2,182,400,000
- Viettel provincial branches	533,047,448,658	517,199,525,938
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	8,240,313,029	-
- Viettel Manufacturing Corporation	-	517,750,000
- Viettel Post Joint Stock Corporation	3,410,250,748	1,539,107,588
- Telecom International Myanmar Company Limited	501,280,124,094	737,309,355,118
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	216,231,477,932	313,842,690,776
- Movitel, SA	18,156,518,571	13,153,413,794
- Star Telecom Company	-	1,754,949,083
- Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	206,596,688	-
Purchase of supplies, goods, and services	129,483,968,946	128,909,188,289
- Viettel Group	772,619,252	10,560,086,008
- Viettel Telecom Corporation	105,100,543,876	107,185,991,879
- Viettel Business Solutions Corporation	1,891,460,789	3,455,150,210
- Viettel Digital Services Corporation	61,164,007	111,882,000
- Viettel Management Asset Company	10,823,481,783	1,370,834,979
- Viettel Media Company	-	389,000,000
- Viettel Sport Center	-	81,760,000
- Viettel Academy	220,795,500	86,205,734
- Viettel provincial branches	512,059,702	-
- Viettel - CHT Company Limited	1,033,037,820	407,661,464
- Viettel Manufacturing Corporation	-	-
- Viettel Post Joint Stock Corporation	659,278,030	2,928,605,555
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	45,010,118	2,332,010,460
- Viettel Logistics Company Limited	187,793,620	-
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	5,025,992,883	-
- Viettel Customer Service Onn Member Limited Liability Company	592,404,760	-
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	2,558,326,806	-

30728 - Pham Tuan Thanh
Tong Giam doc Tran Trung Hung
Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Relation	This period VND	Previous period VND
Key manager's income		
- Mr. Do Manh Hung	1,526,857,292	1,867,382,756
- Mr. Nguyen Quang Khai	264,000,000	354,000,000
- Mr. Nguyen Tat Trung	471,285,408	629,484,053
- Mr. Pham Dinh Trung	1,815,096,261	2,139,138,079
- Ms. Vu Thi Mai	84,000,000	204,000,000
- Mr. Nguyen Huy Dung	1,181,759,462	1,327,741,573
- Ms. Dao Thu Hien	1,167,480,273	1,329,687,848
- Mr. Dang Van Chung	925,803,060	884,891,602
- Mr. Tran Thuc Linh	1,061,197,450	1,005,931,202
- Ms. Tran Minh Nguyet	396,914,575	88,989,947
- Mr. Ngo Quang Tue	-	403,915,691
- Ms. Mai Thi Anh	170,127,268	168,931,520
- Mr. Phan The Truong	219,355,659	26,235,184
- Mr. Pham Hong Quan	-	243,137,566
(Resigned on 16 April 2025)		
Member of Supervision Board		
(Appointed on 16 April 2025)		
Member of Supervision Board		
(Resigned on 16 April 2025)		

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Corporation.

41 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the these Interim Consolidated Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the Interim Consolidated Statement of Financial position, Interim Consolidated Statement of Income and Interim Consolidated Statement of Cash flows of the Corporation during the previous period.

The comparative figures in the Interim Consolidated Financial Statement and related Notes are those of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025. Comparative information in the Interim Consolidated Statement of Income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and related notes is that of the Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. These figures have been audited and reviewed by AASC Limited.

As presented in Note 2.3, the Corporation applies to non-retrospective adjustment in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC from 01 January 2026, resulting in changes to certain items in the Consolidated Financial Statements. Certain figures as of 01 January 2026 and for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been reclassified to comply with the Financial Statements presentation requirements under Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC. Details are presented in Annex 08.

Approved, 28 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Legal Representative

Dương Văn Khiết

Phạm Tuấn

Trần Trung Hưng



Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Annex 01 : SHORT-TERM HELD TO MATURITY INVESTMENTS

	Ending balance			Beginning balance		
	Value VND	Recoverable value VND	Allowance VND	Value VND	Recoverable value VND	Allowance VND
- Term deposits						
+ Principal	2,733,500,000,000	2,733,500,000,000	-	1,617,500,000,000	1,617,500,000,000	-
+ Interest	44,283,843,837	44,283,843,837	-	22,854,130,137	22,854,130,137	-
	2,777,783,843,837	2,777,783,843,837	-	1,640,354,130,137	1,640,354,130,137	-

Detailed information on held-to-maturity investments as at 30 June 2026 is as follows:

Bank	Currency	Term	Annual interest rate	Outstanding balance	Expected interest income
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Head Office	VND	180 days	8.2%	375,000,000,000	7,362,410,959
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Tay Hanoi Branch	VND	180 days	8.9%	637,000,000,000	2,390,049,315
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Investment Center	VND	180 days	9.1%	395,000,000,000	5,859,671,234
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Cau Giay Branch	VND	180 days	9.0%	336,000,000,000	11,110,794,520
Other banks	VND	180 days	8.0 - 9.2%	990,500,000,000	17,560,917,809
				2,733,500,000,000	44,283,843,837

Annex 02: CONSTRUCTION IN PROGRESS

No.	Name of projects	Construction site	Purpose of construction	Investment capital	Time of execution	Project status	Total investment VND	Volume of work done VND
(1)	Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024 (i)	34 provinces/cities	Construction of BTS Infrastructure for lease (5,000 stations and power system)	Equity and debt capital	From the first quarter of 2024 to the end of 2026	In progress	1,460,021,924,762	683,478,467,611
							1,460,021,924,762	683,478,467,611

(i) All assets formed from the loan capital of this project are being used as collateral for the loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch (Note 15, Annex 04, No. 8).

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Viettel Construction Joint Stock Corporation

Annex 03 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Management equipment VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	283,473,186,856	443,720,537,020	18,561,189,864	757,326,638,688
- Purchase in the period	-	5,987,900,000	16,704,315,000	2,794,603,900	25,486,818,900
- Increase due to mergers	-	81,364,388	2,635,325	600,793	84,600,506
- Liquidation, disposal	-	(327,400,000)	-	(204,080,000)	(531,480,000)
- Others decrease	-	(63,500,000)	-	-	(63,500,000)
Ending balance	11,571,724,948	289,151,551,244	460,427,487,345	21,152,314,557	782,303,078,094
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7,431,055,724	189,672,458,245	422,051,400,225	10,620,998,168	629,775,912,359
- Depreciation for the period	205,938,156	14,691,615,139	13,365,987,361	2,198,558,556	30,462,099,212
- Increase due to mergers	-	81,364,388	2,635,325	600,793	84,600,506
- Transfer to investment properties	-	(327,400,000)	-	(204,080,000)	(531,480,000)
- Liquidation, disposal	-	(63,500,000)	-	-	(63,500,000)
Ending balance	7,636,993,877	204,054,537,772	435,420,022,911	12,616,077,517	659,727,632,077
Net carrying amount					
Beginning balance	4,140,669,227	93,800,728,611	21,669,136,795	7,940,191,696	127,550,726,329
Ending balance	3,934,731,071	85,097,013,472	25,007,464,434	8,536,237,040	122,575,446,017

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 57,773,461,978 (Note 15 - Annex 04);
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 531,654,171,862.

Annex 04 : BORROWINGS

	Beginning balance VND	During the period		Ending balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings				
Short-term borrowings	1,552,726,935,761	2,326,313,204,481	1,552,726,935,758	2,326,313,204,484
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ba Dinh Branch (1)	423,701,873,832	697,272,259,093	423,701,873,829	697,272,259,096
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch (2)	372,844,186,207	599,160,070,633	372,844,186,207	599,160,070,633
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch (3)	59,489,775,025	803,653,049,075	59,489,775,025	803,653,049,075
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	204,688,557,087	-	204,688,557,087	-
- HSBC Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch (4)	492,002,543,610	226,227,825,680	492,002,543,610	226,227,825,680
Current portion of long-term debts	207,593,437,644	134,933,417,255	103,796,718,822	238,730,136,077
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch (5)	51,252,536,156	25,626,268,078	25,626,268,078	51,252,536,156
- Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch (6)	30,554,964,156	15,277,482,033	15,277,482,078	30,554,964,111
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch (7)	77,785,937,332	58,029,667,144	38,892,968,666	96,922,635,810
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch (8)	48,000,000,000	36,000,000,000	24,000,000,000	60,000,000,000
	1,760,320,373,405	2,461,246,621,736	1,656,523,654,580	2,565,043,340,561
Long-term borrowings				
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch (5)	205,010,144,579	-	25,626,268,078	179,383,876,501
- Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch (6)	45,832,446,189	-	15,277,482,078	30,554,964,111
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch (7)	135,815,604,476	-	38,892,968,666	96,922,635,810
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch (8)	323,526,673,812	14,193,108,839	24,000,000,000	313,719,782,651
	710,184,869,056	14,193,108,839	103,796,718,822	620,581,259,073
Amount due for settlement within 12 months	(207,593,437,644)	(134,933,417,255)	(103,796,718,822)	(238,730,136,077)
Amount due for settlement after 12 months	502,591,431,412			381,851,122,996

Annex 04 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings:

No.	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
Short-term					
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	Maximum 10 months for construction activities Maximum 3 months for operations activities Maximum 5 months for other activities	6.2% - 7.5%/year	Supplementing working capital for regular production and business activities	The Corporation's revolving debt claim rights (accounted for in the Corporation's accounting books in the form of receivables) against third parties with payment obligations to the Corporation arising in the Corporation's production and business process, including future debt claims without the consent of the Party with payment obligations, with a minimum value of VND 650 billion
(2)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	5.5 - 6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	6.8% - 7.5%/year	Financing working capital needs for production and business activities	Unsecured
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	6.0% - 7.5%/year	Supplementing working capital to support production and business activities in accordance with business registration	Unsecured
(4)	HSBC Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	4.8% - 5.4%/year	Supplementing working capital to support production and business activities in accordance with business registration	Unsecured

Annex 04 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings (continued):

No.	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
Long-term					
(5)	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	4 years from the date of the first disbursement	Floating interest rate determined at the time of disbursement or interest rate adjustment and revised periodically	Funding the implementation costs of the project "Investment in construction of BTS station infrastructure for lease in 2023"	All assets, including assets to be formed in the future, under the Corporation's projects (Note 13)
(6)	Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	From 5 years to 6 years from the date of first disbursement	5.525% - 6.4%/year	Funding the costs for the implementation of the projects "Investment in Rooftop Solar Panel Systems in 2020" and "Investment in BTS Station Infrastructure for Lease in 2021 - Phase 2 (covering 1,320 stations and power systems across 34 provinces/cities)"	Assets formed from borrowed capital (Note 11 - Annex 03 and Note 13)
(7)	Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	From 5 years to 6 years from the date of first disbursement	6.0% - 6.8%/year	Funding the implementation costs of the projects "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2021 - Project 1" and "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2022"	All assets including but not limited to the transmission tower infrastructure system, station infrastructure, equipment, materials, etc formed in the future under the Corporation's project (Note 13)
(8)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	84 months since the date of first disbursement	Floating interest rate, adjusted every 6 months on the first day of each period	Funding reasonable and legitimate costs incurred in implementing the project "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024"	All assets, including assets to be formed in the future, under the Corporation's project (Note 10 - Annex 02 and Note 13)

Loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage, pledge or guarantee agreements with the lenders, and the security interests have been duly registered.

Annex 05 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Beginning balance		During the year			Ending balance	
	Tax receivable VND	Tax payable VND	Tax payable VND	Tax paid VND	Impact of exchange rate differences VND	Tax receivable VND	Tax payable VND
- Value-added tax	5,803,507,684	4,313,129,585	364,865,904,759	346,334,848,657	(24,447,655)	-	17,016,230,348
- Corporate income tax	-	134,357,523,843	81,318,902,880	149,468,858,304	6,036,956	-	66,213,605,375
- Personal income tax	-	9,040,901,805	82,453,817,145	66,216,347,475	21,988,334	-	25,300,359,809
- Other taxes	-	116,926,717	27,460,608,471	27,049,441,327	(113,456,329)	-	414,637,532
- Fees, charges and other payables	-	3,632,035,880	10,255,702,664	10,394,133,355	(10,533,778)	-	3,483,071,411
	5,803,507,684	151,460,517,830	566,354,935,919	599,463,629,118	(120,412,472)	-	112,427,904,475

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 06 : INCREASE AND DECREASE IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital VND	Share premium VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous year	1,143,858,790,000	(15,000,000)	20,375,694,710	100,000,000,000	600,843,777,609	1,865,063,262,319
Profit for previous period	-	-	-	-	266,926,353,427	266,926,353,427
Profit distribution	-	-	-	159,487,704,473	(294,894,124,867)	(135,406,420,394)
Impact of exchange rate differences on Financial Statement conversion	-	-	(2,560,551,714)	-	(1,206,257,972)	(3,766,809,686)
Ending balance of previous period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	17,815,142,996	259,487,704,473	571,669,748,197	1,992,816,385,666
Beginning balance of current year	1,143,858,790,000	(15,000,000)	9,513,048,520	259,487,704,473	654,331,716,437	2,067,176,259,430
Profit for this period	-	-	-	-	321,807,293,831	321,807,293,831
Impact of exchange rate differences on Financial Statement conversion	-	-	(11,801,215,046)	-	(3,600,141,158)	(15,401,356,204)
Profit distribution (*)	-	-	-	146,854,339,095	(278,584,224,741)	(131,729,885,646)
Ending balance of this period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	(2,288,166,526)	406,342,043,568	693,954,644,369	2,241,852,311,411

(*) According to Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 31/NQ-VCC on 22 April 2026, the Corporation announces the profit distribution plan as follows:

	Distribution according to Resolution VND	Actual distribution VND	Difference VND
Total Profit after tax used for distribution	587,426,098,041	278,584,224,741	(308,841,873,300)
+ Extract from Development Investment Fund	146,854,339,095	146,854,339,095	-
+ Extract from Reward and Welfare Fund	131,729,885,646	131,729,885,646	-
+ Payment of cash dividends from Profit after tax (**)	171,578,818,500	-	(171,578,818,500)
+ Payment of stock dividends from Profit after tax (**)	137,263,054,800	-	(137,263,054,800)
	587,426,098,041	278,584,224,741	(308,841,873,300)

(**) The Corporation paid cash dividends and completed the issuance of shares for dividend payment on 30 July 2026 and 10 July 2026, respectively.

Annex 07 : SEGMENT REPORTING

Under business field

	Construction activities VND	Information exploitation and response operations VND	Commercial operations and integrated solutions VND	Infrastructure leasing business activities VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	3,133,461,518,929	2,947,103,101,067	1,375,844,584,999	502,429,363,952	7,958,838,568,947
Cost of goods sales	3,000,232,312,811	2,769,078,077,622	1,299,724,329,481	367,807,274,701	7,436,841,994,615
Profit from business activities	133,229,206,118	178,025,023,445	76,120,255,518	134,622,089,251	521,996,574,332
Total cost of acquiring fixed assets and investment properties by the divisions		25,455,292,500	-	74,921,203,854	100,376,496,354
Total cost of acquiring fixed assets and investment properties not allocated					4,933,364,100
Total cost of purchasing fixed assets and investment properties		25,455,292,500	-	74,921,203,854	105,309,860,454
Segment assets	1,326,633,083,723	972,280,602,478	531,829,272,269	1,940,135,823,588	4,770,878,782,058
Unallocated assets					4,906,154,511,398
Total assets	1,326,633,083,723	972,280,602,478	531,829,272,269	1,940,135,823,588	9,677,033,293,456
Segment liabilities	1,812,414,973,615	575,108,148,205	368,102,192,999	1,168,756,120,745	3,924,381,435,564
Unallocated liabilities					3,510,799,546,481
Total liabilities	1,812,414,973,615	575,108,148,205	368,102,192,999	1,168,756,120,745	7,435,180,982,045

Under geographical area

	Domestic VND	Overseas VND	Grand total VND
Net revenue from external sales	7,105,130,285,717	853,708,283,230	7,958,838,568,947
Total assets	9,303,747,400,107	373,285,893,349	9,677,033,293,456
Total cost of purchasing fixed assets and investment properties	105,278,334,054	31,526,400	105,309,860,454

Annex 08: COMPARATIVE FIGURES

Figures according to the Consolidated Financial Statements
for the fiscal year ended 31 December 2025Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 and Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026

Code	Items	Value VND	Code	Items	Value VND	Change
a. Balance Sheet			a. Statements of Financial position			
ASSETS			ASSETS			
110	I. Cash and cash equivalents	1,705,197,767,269	110	I. Cash and cash equivalents	1,706,056,671,378	
112	2. Cash equivalents	400,000,000,000	112	2. Cash equivalents	400,858,904,109	Restatement
120	II. Short-term investments	1,617,500,000,000	120	II. Short-term investments	1,640,354,130,137	
123	1. Held - to - maturity investments	1,617,500,000,000	123	1. Short - term held - to - maturity investments	1,640,354,130,137	Restatement and rename
130	III. Short-term receivable	2,713,742,700,168	130	III. Short-term receivable	2,690,029,665,922	
136	3. Other short-term receivables	621,572,654,770	135	3. Other short-term receivables	597,859,620,524	Restatement and code change
CAPITAL			CAPITAL			
300	C. LIABILITIES	6,118,368,595,239	300	C. LIABILITIES	6,118,368,595,239	
310	I. Current liabilities	5,599,950,963,827	310	I. Current liabilities	5,599,950,963,827	
			313	3. Dividends and profit distribution payable	10,427,833,345	Restatement
319	7. Other short-term payables	225,569,425,938	320	8. Other short-term payables	215,141,592,593	Restatement and code change

Items for which only the codes and titles have changed are not presented in detail in this Annex.

